

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN VL  
TỈNH HY**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số:10/2022/HNGĐ-ST

Ngày 23/02/2022

V/v“ly hôn và nuôi dưỡng con chung”

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VL – TỈNH HY**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Thơm

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Nguyễn Văn Kháng

2. Bà Nguyễn Thị Thấn

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Phạm Thị Tươi – Thư ký tòa án.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện VL tham gia phiên tòa:**

Bà Chu Thị Dương – Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 02 năm 2022, tại Tòa án nhân dân huyện VL xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 134/2021/TLST-HNGĐ ngày 29 tháng 11 năm 2021 về việc “ly hôn và nuôi dưỡng con chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 03/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 25 tháng 01 năm 2022 giữa các đương sự:

**Nguyên đơn:** Chị Trịnh Thị T, sinh năm 1993 (vắng mặt).

HKTT: Số nhà xx, khu phố y, phường PS, thị xã BS, tỉnh TH.

**Bị đơn:** Anh Đỗ Văn M, sinh năm 1990 (vắng mặt).

Địa chỉ: Thôn TD, xã TT, huyện VL, tỉnh HY.

**Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:**

Cháu Đỗ Hoàng L, sinh ngày 26/4/2012. Cháu L là con của chị T và anh M. Người giám hộ cho cháu L là chị T, anh M.

**Người làm chứng:** Bà Hoàng Thị B – là mẹ đẻ của chị T (vắng mặt).

Địa chỉ: Số nhà xx, khu phố y, phường PS, thị xã BS, tỉnh TH.

Ông Đỗ Văn T, sinh năm 1965 (vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn TD, xã TT, huyện VL, tỉnh HY.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo đơn khởi kiện ngày 28/11/2021 và lời khai của chị Trịnh Thị T trong quá trình giải quyết vụ án thể hiện:

Về quan hệ hôn nhân: Chị T và anh Đỗ Văn M cùng tự nguyện đăng ký kết hôn tại UBND xã TT, huyện VL, tỉnh HY ngày 15/4/2011. Sau khi tổ chức lễ cưới, vợ chồng chị chung sống tại gia đình anh M ở thôn TD, xã TT. Vợ chồng

chung sống hòa thuận được khoảng 06 năm thì xảy ra nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong cuộc sống hàng ngày, vợ chồng chị không còn tin tưởng nhau về tình cảm. Chị đã về quê ngoại ở TH sinh sống đến nay khoảng 05 năm. Kể từ đó vợ chồng chị không chung sống cùng nhau và ly thân. Được bố mẹ hai bên khuyên giải, có thời điểm vợ chồng chị đã đoàn tụ với nhau nhưng chỉ được 10 ngày thì lại xảy ra mâu thuẫn nên chị lại bỏ về quê ngoại. Chị T xác định vợ chồng chị đã ly thân nhiều năm, không còn quan tâm, thăm hỏi, không còn tình cảm với nhau nên chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh M.

Về con chung, chị T trình bày vợ chồng chị có một con chung là cháu Đỗ Hoàng L, sinh ngày 26/4/2012, hiện cháu đang ở với chị. Chị T đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được trực tiếp nuôi dưỡng cháu L. Việc đóng góp cấp dưỡng nuôi con chị T tự nguyện không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về công nợ, chị T trình bày: Vợ chồng chị không có công nợ với ai nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản, chị T trình bày; Vợ chồng chị không có tài sản chung nên chị không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về công sức, chị T xác định chị không có công sức gì với gia đình nhà chồng nên chị không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về ruộng nông nghiệp: Chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh Đỗ Văn M có lời khai thống nhất với lời khai của chị T về quan hệ hôn nhân, mâu thuẫn vợ chồng, con chung, tài sản chung, công sức và đất ruộng nông nghiệp. Về yêu cầu ly hôn của chị T, anh M có quan điểm vợ chồng anh không còn tình cảm với nhau, đã sống ly thân nhiều năm nên anh đồng ý ly hôn. Về nuôi dưỡng cháu Đỗ Hoàng L, anh M có quan điểm đồng ý để chị T trực tiếp nuôi dưỡng cháu, việc đóng góp cấp dưỡng nuôi con anh M không đề nghị Tòa án giải quyết.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, cháu Đỗ Hoàng L có lời khai thể hiện nguyện vọng của cháu xin được ở với mẹ (chị T) nếu bố và mẹ cháu ly hôn.

#### **Tại phiên tòa:**

**Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện VL như sau:**

**Về tố tụng:** Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký Tòa án đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Đối với các đương sự, nguyên đơn đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn là anh M vắng mặt không có lý do tại phiên tòa được mở lần thứ nhất nên chưa chấp hành tốt quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

**Về nội dung,** đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng: Khoản 1 điều 28, điểm a khoản 1 điều 35, khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228; Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự; Khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; Điều 81; Điều 82; Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình.

Về quan hệ hôn nhân: Đề nghị xử cho chị Trịnh Thị T ly hôn với anh Đỗ Văn M.

Về con chung: Giao cháu Đỗ Hoàng L, sinh ngày 26/4/2012 cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng. Việc đóng góp cấp dưỡng nuôi con không đặt ra để giải quyết.

Về công nợ chung; Tài sản chung; Công sức và ruộng nông nghiệp: Không đặt ra giải quyết.

Về án phí: Buộc chị T phải chịu tiền án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân huyện VL, Hội đồng xét xử nhận định:

**I/ Về tố tụng:** Tại phiên tòa vắng mặt chị T và anh M nhưng anh, chị đều có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228; Điều 238 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử tiếp tục xét xử vụ án.

### **II/ Về nội dung:**

**[1] Về quan hệ hôn nhân:** Chị Trịnh Thị T và anh Đỗ Văn M cùng tự nguyện đăng ký kết hôn tại UBND xã TT ngày 15/4/2011 nên quan hệ hôn nhân của anh chị là hợp pháp.

Lời khai của chị T, anh M và lời khai của người làm chứng là bà B (mẹ đẻ chị T), ông T (bố đẻ của anh M) cho thấy sau khi kết hôn, vợ chồng chị T chung sống ở tại gia đình anh M ở thôn TD, xã TT, huyện VL, tỉnh HY. Anh chị đã có nhiều năm chung sống hòa thuận, hạnh phúc sau đó có xảy ra những mâu thuẫn trong cuộc sống hàng ngày. Nguyên nhân mâu thuẫn được xác định do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng ghen tuông, không tin tưởng nhau về tình cảm nhưng không thể hòa giải với nhau. Vợ chồng chị T đã sống ly thân khoảng năm, sáu năm nay. Chị T về quê ngoại ở huyện BS, tỉnh TH sinh sống còn anh M vẫn sống tại huyện VL, tỉnh HY. Mặc dù đã được bố, mẹ và người thân hai bên hòa giải, khuyên nhủ nhưng vợ chồng anh M vẫn không đoàn tụ, không còn quan tâm, chăm sóc, thăm hỏi lẫn nhau. Đến nay chị T và anh M đều có quan điểm không còn tình cảm với nhau và đều có nguyện vọng ly hôn. Anh M vắng mặt tại phiên họp hòa giải. Anh M và chị T đều vắng mặt tại phiên tòa nên vụ án không hòa giải được phải đưa ra xét xử. Hội đồng xét xử nhận thấy hôn nhân của vợ chồng anh M, chị T đã thực sự trầm trọng, không còn duy trì cuộc sống chung nhiều năm trở lại đây, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, có cơ sở để giải quyết cho chị T và anh M được ly hôn.

**[2] Về con chung:** Chị T và anh M có một con chung là cháu Đỗ Hoàng L, sinh ngày 26/4/2012. Căn cứ theo nguyện vọng của chị T, anh M và cháu L, Hội đồng xét xử giao cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng cháu L cho đến khi cháu đủ 18 tuổi. Chị T và anh M không yêu cầu giải quyết đóng góp cấp dưỡng nuôi con nên không đặt ra để giải quyết.

Anh M có quyền, nghĩa vụ được thăm nom con chung không ai được cản trở quyền này.

**[3] Về tài sản chung:** Chị T và anh M không yêu cầu nên không đặt ra để giải quyết.

**[4] Về công sức, công nợ và ruộng nông nghiệp:** Chị T và anh M không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết.

**[5] Về án phí:** Căn cứ Khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Chị T phải chịu tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

#### **1. Căn cứ:**

Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1, khoản 3 Điều 228; Điều 238; khoản 4 Điều 147 Bộ Tố tụng Dân sự. Khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; Khoản 1, Điều 81; Điều 82; Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

#### **2. Tuyên xử:**

- Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trịnh Thị T, xử cho chị Trịnh Thị T được ly hôn với anh Đỗ Văn M.

- Về con chung: Giao cháu Đỗ Hoàng L, sinh ngày 26/4/2012 cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi cháu đủ 18 tuổi. Việc đóng góp cấp dưỡng nuôi con chị T, anh M không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết.

Anh M có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được ngăn cản quyền này.

- Về công nợ; tài sản chung; công sức và ruộng nông nghiệp: Không đặt ra giải quyết.

**3. Về án phí:** Chị Trịnh Thị T phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm. Đối trừ với 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0011585 ngày 29/11/2021, chị T đã nộp đủ tiền án phí.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, người được thi hành án và người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày được tổng đạt hợp lệ bản án.

**Nơi nhận:**

- Các đương sự
- VKSND huyện VL;
- UBND xã TT.
- Chi cục THADS huyện VL;
- Lưu HS vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Thị Thơm**